

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. 1143/2024/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 29/07/2024
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.800	7,25%
2	BCM	100	0,45%
3	BID	200	0,58%
4	BVH	100	0,27%
5	CTG	900	1,81%
6	FPT	1.400	11,24%
7	GAS	100	0,48%
8	GVR	100	0,21%
9	HDB	2.500	3,93%
10	HPG	4.200	7,23%
11	MBB	3.400	5,18%
12	MSN	800	3,71%
13	MWG	1.400	5,36%
14	PLX	100	0,30%
15	POW	500	0,42%
16	SAB	100	0,34%
17	SHB	3.600	2,51%
18	SSB	1.600	2,20%
19	SSI	1.200	2,42%
20	STB	2.200	4,01%
21	TCB	5.400	7,70%
22	TPB	1.300	1,46%
23	VCB	700	3,83%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>Order</i>	<i>Securities symbol</i>	<i>Volume</i>	<i>Weighting</i>
I	Chứng khoán/Stock		
24	VHM	1.500	3,55%
25	VIB	1.300	1,70%
26	VIC	1.300	3,39%
27	VJC	300	2,03%
28	VNM	1.000	4,13%
29	VPB	5.700	6,58%
30	VRE	1.000	1,21%
II	Tiền/Cash(VND)	71.856.148	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.522.870.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.594.726.148
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	71.856.148

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
<i>No.</i>	<i>Securities code</i>	<i>Substitution cash per share (VND)</i>	<i>Applied to</i>	<i>Reason</i>
1	SSI	32.100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	46.250	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	43.200	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
4	ACB	24.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	20.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 29/07/2024	Kỳ trước/Last Period(**) 26/07/2024	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.300.000,00	9.300.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.030,00	15.970,00	60,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	148.309.531.805,00	147.200.118.262,00	1.109.413.543,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.594.726.148,00	1.582.796.970,00	11.929.178,00
của 1 CCQ/ per Share	15.947,26	15.827,96	119,30
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.285,73	1.281,84	3,89

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/07/2024

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/07/2024

Đại diện tổ chức
Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC